

Signature Not Verified



Người ký: CÔNG TY CỔ
PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Email:
vegeportjco@gmail.com
Ký ngày: 21/03/2025
08:49:49



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Số 01 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Càng Rau Quả (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Càng Rau Quả được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước là thành viên của Tổng công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001/QĐ-Ttg ngày 20/02/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302336158, đăng ký lần đầu ngày 25/05/2001 và thay đổi lần thứ 13 ngày 11/10/2022 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán VGP. Tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 7.825.922 cổ phiếu.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Hoàng Hải	Chủ tịch HĐQT	Bầu ngày 29/06/2024
Bà Trần Thị Anh Thơ	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 29/06/2024
Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Khánh Hải	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Mạnh Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Mai Hương	Thành viên
Bà Hồ Đức Thùy Linh	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Giám đốc
Ông Đặng Vĩnh Hùng	Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phạm Ngọc Quỳnh - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Ngọc Quỳnh

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Số: 05076.1/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Càng Rau Quả

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Càng Rau Quả (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Càng Rau Quả tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



DƯƠNG VĂN THIỆU

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5353-2025-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

NGUYỄN PHƯƠNG THÚY

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.756.778.063.119	6.385.458.885.817
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	106.786.723.702	17.693.772.999
1. Tiền	111		97.786.723.702	12.393.772.999
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	5.300.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	13.700.000.000	28.720.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.700.000.000	28.720.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.629.868.131.734	6.336.649.931.532
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	4.282.905.067.017	5.878.922.430.573
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	611.245.609	551.245.609
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	388.979.263.767	499.803.700.009
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.9	(42.627.444.659)	(42.627.444.659)
IV/ Hàng tồn kho	140	4.5	2.390.653	2.820.199
1. Hàng tồn kho	141		2.390.653	2.820.199
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		6.420.817.030	2.392.361.087
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	3.776.249.248	2.076.707.346
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.14	2.644.567.782	315.653.741
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.528.038.687	32.128.716.552
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		8.950.512.640	10.658.331.640
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	8.950.512.640	10.658.331.640
- Nguyên giá	222		46.877.224.299	46.877.224.299
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.926.711.659)	(36.218.892.659)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		21.574.666.288	21.465.629.101
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	21.574.666.288	21.465.629.101
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		2.859.759	4.755.811
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	2.859.759	4.755.811
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.787.306.101.806	6.417.587.602.369
(270 = 100 + 200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		4.552.696.342.846	6.195.235.452.626
I/ Nợ ngắn hạn	310		4.552.696.342.846	6.195.235.452.626
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	2.525.539.441.457	4.241.193.939.098
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	2.542.220.272	9.063.204.548
3. Phải trả người lao động	314		580.000.000	570.000.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	8.052.675.103	3.594.466.393
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	412.521.001.195	605.410.437.768
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	1.603.300.000.000	1.335.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		161.004.819	403.404.819
II/ Nợ dài hạn	330		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		234.609.758.960	222.352.149.743
I/ Vốn chủ sở hữu	410	4.16	234.609.758.960	222.352.149.743
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.146.920.000	82.146.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.146.920.000	82.146.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.390.192.180	32.390.192.180
3. Cổ phiếu quỹ	415		(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.917.711.068	36.917.711.068
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.319.425.012	70.061.815.795
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65.366.262.595	52.844.051.886
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.953.162.417	17.217.763.909
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		8.992.842.084	8.992.842.084
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.787.306.101.806	6.417.587.602.369
(440=300+400)				



Người lập biểu
Trương Thị Hải Yến



Kế toán trưởng
Trương Thị Hải Yến



Giám đốc
Phạm Ngọc Quỳnh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	10.581.070.482.074	12.504.229.385.416
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		10.581.070.482.074	12.504.229.385.416
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	10.542.815.624.782	12.481.097.982.832
5. Lợi nhuận gộp/ (Lỗ) về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.254.857.292	23.131.402.584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	369.498.703.578	584.265.589.738
7. Chi phí tài chính	22	5.4	380.586.767.458	575.970.556.570
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		188.516.348.445	264.217.415.113
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	4.104.034.297	4.553.057.935
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	5.513.460.049	5.437.395.135
10. Lợi nhuận/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		17.549.299.066	21.435.982.682
11. Thu nhập khác	31	5.7	3.805.490.188	267.342.082
12. Chi phí khác	32	5.8	61.336.233	68.502.662
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40=31-32)	40		3.744.153.955	198.839.420
14. Tổng lợi nhuận/ (Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.293.453.021	21.634.822.102
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	4.340.290.604	4.417.058.193
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.953.162.417	17.217.763.909
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	2.166	2.200
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	1.083	2.200



Người lập biểu
Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng
Trương Thị Hải Yến

Giám đốc
Phạm Ngọc Quỳnh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.293.453.021	21.634.822.102
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.707.819.000	1.920.126.712
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.895.492.819	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.030.194.452)	(339.860.181)
- Chi phí lãi vay	06		188.516.348.445	264.217.415.113
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		212.382.918.833	287.432.503.746
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.706.781.799.798	267.723.103.752
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		429.546	429.546
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.919.228.771.298)	303.868.409.029
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.697.645.850)	2.870.205.864
- Tiền lãi vay đã trả	14		(184.058.139.735)	(286.526.887.749)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.391.435.056)	(5.230.077.688)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(242.400.000)	(478.193.679)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(190.453.243.762)	569.659.492.821
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(109.037.187)	(481.167.245)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.250.000.000)	(28.720.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		55.270.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.030.194.452	339.860.181
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.941.157.265	(28.861.307.064)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	4.005.860.000.000	3.534.600.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(3.737.560.000.000)	(4.077.600.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.694.962.800)	(5.477.456.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		263.605.037.200	(548.477.456.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		89.092.950.703	(7.679.270.843)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		17.693.772.999	25.373.043.842
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		106.786.723.702	17.693.772.999



Người lập biểu
Trương Thị Hải Yến



Kế toán trưởng
Trương Thị Hải Yến



Giám đốc
Phạm Ngọc Quỳnh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước là thành viên của Tổng công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001/QĐ-Ttg ngày 20/02/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302336158, đăng ký lần đầu ngày 25/05/2001 và thay đổi lần thứ 13 ngày 11/10/2022 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán VGP.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 13 là 82.146.920.000 VND.

Số lượng cổ phiếu phát hành: 8.214.692 cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 7.825.922 cổ phiếu.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 22 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 23 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và buôn bán thương mại hàng hóa nông sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Đại lý, môi giới, đấu giá; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đóng gói; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Điều hành tour du lịch; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); Trồng rừng và chăm sóc rừng (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác gỗ; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở); Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh trên báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu

tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.4 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Chi tiết như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	10 - 11
Phương tiện vận tải truyền dẫn	04 - 11
Thiết bị văn phòng	05 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 11

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh bất động sản, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa TSCĐ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

3.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại và phần tiền lãi trả chậm khi công ty chưa thực hiện trả tiền cho nhà cung cấp.

3.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản

vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng,... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

3.15 Giá vốn hàng bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.18 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	9.651.880	14.610.705
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	97.777.071.822	12.379.162.294
Các khoản tương đương tiền (i)	9.000.000.000	5.300.000.000
	106.786.723.702	17.693.772.999

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 68 ngày tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội chi nhánh An Giang, lãi suất từ 3,2 %/năm.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	13.700.000.000	13.700.000.000	28.720.000.000	28.720.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	13.700.000.000	13.700.000.000	28.720.000.000	28.720.000.000
	13.700.000.000	13.700.000.000	28.720.000.000	28.720.000.000

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 181 ngày tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội chi nhánh An Giang, lãi suất từ 4,8%/năm.

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị VND	Giá trị VND
Công ty CP Đầu tư XD và TM Tín Phát	1.885.553.296.744	2.213.019.081.623
Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm	952.956.380.940	523.642.847.508
Công ty CP XNK Thủ công Mỹ nghệ	332.342.043.610	872.489.758.260
Công ty CP SX Bao bì và XNK Hà Nội	427.767.596.136	1.603.158.839.309
Công ty CP CP XNK Rau Quả I	148.470.064.980	250.808.569.960
Công ty CP Chipsgood - Vegetexco	506.036.100.110	382.254.082.955
Công ty CP OTRAN Miền Nam	28.627.444.659	28.627.444.659
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.152.139.838	4.921.806.299
	4.282.905.067.017	5.878.922.430.573

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị VND	Giá trị VND
NPT Steel LLC	345.570.337	345.570.337
Triple-S Steel Supply	202.675.272	202.675.272
Các đối tượng khác	63.000.000	3.000.000
	611.245.609	551.245.609

4.5 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.390.653	-	2.820.199	-
	2.390.653	-	2.820.199	-

4.6 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tiền tạm ứng cho CBNV	11.614.892.000	-	11.523.823.934	-
Công ty CP XNK Hạt điều và Hàng NSTP TP.HCM (*)	14.000.000.000	(14.000.000.000)	14.000.000.000	(14.000.000.000)
Phải thu về lãi bán hàng trả chậm (**)	363.347.864.291	-	474.261.381.488	-
Công ty CP Chipsgood - Vegetexco	49.722.701.480	-	191.494.463.904	-
Công ty CP Sản xuất Bao bì và Xuất nhập khẩu Hà Nội	25.778.854.159	-	111.046.215.263	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	159.790.820.527	-	8.972.227.606	-
Công ty CP XNK Thủ công Mỹ nghệ	34.657.675.554	-	28.565.113.132	-
Công ty CP CP XNK Rau Quả I	16.963.774.165	-	39.028.362.264	-
Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm	76.434.038.406	-	87.070.237.561	-
Công ty TNHH Phát triển TM và DV Nông lâm Hà Nội	-	-	1.964.103.379	-
Công ty CP XNK Cao Thắng	-	-	6.120.658.379	-
Phải thu khác	16.507.476	-	18.494.587	-
	388.979.263.767	(14.000.000.000)	499.803.700.009	(14.000.000.000)

(*) Khoản phải thu theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh ký năm 2017, Phụ lục Hợp đồng Hợp tác kinh doanh ký năm 2018, thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày 01/04/2018. Tổng giá trị hợp đồng là 40 tỷ đồng. Trong đó Công ty CP Cảng rau quả góp tối đa 20 tỷ đồng, thực hiện hoạt động kinh doanh hạt điều và các sản phẩm nông sản. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hợp tác sẽ chia theo tỷ lệ đóng góp thực tế về nguồn lực và vốn sau khi hoàn thành nghĩa vụ thuế với nhà nước.

(**) Là khoản phải thu lãi thanh toán trả chậm của các khách hàng mua hàng hóa thương mại với lãi suất từ 10,5% - 14,5%/năm đối với tổng dư nợ còn lại từ thời điểm bắt đầu tính lãi tới thời điểm thanh toán được quy định trên từng hợp đồng với đối tác.

4.7 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa cầu cảng	-	2.012.008.146
Phí bảo hiểm lô hàng	347.746.449	-
Phí BCT của LC (*)	3.366.581.000	-
Chi phí trả trước khác	61.921.799	64.699.200
	3.776.249.248	2.076.707.346

(*) Phí bộ chứng từ của LC nội địa số AGI201224DILC769 ngày 20/12/2024 trị giá 47.950.000.000 thời hạn thanh toán vào ngày đến hạn là 20/6/2025.

Phí bộ chứng từ của LC nội địa số AGI201224DILC771 ngày 24/12/2024 trị giá 24.250.000.000 thời hạn thanh toán vào ngày đến hạn là 23/6/2025.

b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trích trước chờ phân bổ	2.859.759	4.755.811
	2.859.759	4.755.811

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản	21.574.666.288	21.465.629.101
Dự án Khu thương mại Kim Thành - Lào Cai (*)	21.574.666.288	21.465.629.101
	21.574.666.288	21.465.629.101

(*) Dự án xây dựng Trung tâm thương mại, khách sạn và văn phòng cho thuê theo Giấy chứng nhận đầu tư số 12 121 000 026 ngày 15/08/2007, thay đổi lần thứ nhất ngày 15/10/2009 do UBND tỉnh Lào Cai cấp, Ban quản lý Khu Kinh tế Lào Cai cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5130465188 đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 20/08/2019. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 75 tỷ đồng, thời hạn hoàn thành và đưa ra hạng mục chính thức trên Giấy chứng nhận đầu tư là: "Hoạt động hạng mục trung tâm thương mại – văn phòng cao 6 tầng trong quý IV/2019, các hạng mục còn lại sẽ được xây dựng lộ trình triển khai cho phù hợp sau khi kế hoạch chi tiết được phê duyệt". Hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình xây thô, năm 2020, Công ty đã thuê nhà thầu hoàn thiện xong hạng mục "Thi công bê phốt, hoàn thiện kiến trúc mặt ngoài tầng 1-2, trong nhà tầng 1-2" của Dự án. Từ năm 2020, dự án đang chờ kế hoạch chi tiết được phê duyệt.

4.9 Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND
Công ty CP Otrun Miền Nam	Trên 3 năm	28.627.444.659	Trên 3 năm	28.627.444.659
Công ty CP XNK Hạt điều và Hàng NSTP TP.HCM	Trên 3 năm	14.000.000.000	Trên 3 năm	14.000.000.000
		<u>42.627.444.659</u>		<u>42.627.444.659</u>

4.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	5.450.997.756	46.877.224.299
Số dư cuối năm	<u>37.566.213.628</u>	<u>936.242.088</u>	<u>2.412.927.605</u>	<u>510.843.222</u>	<u>5.450.997.756</u>	<u>46.877.224.299</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	31.116.008.780	903.416.850	2.412.927.605	510.843.222	1.275.696.202	36.218.892.659
Tăng trong năm	1.008.912.396	28.135.896	-	-	670.770.708	1.707.819.000
Khấu hao trong năm	1.008.912.396	28.135.896	-	-	670.770.708	1.707.819.000
Số dư cuối năm	<u>32.124.921.176</u>	<u>931.552.746</u>	<u>2.412.927.605</u>	<u>510.843.222</u>	<u>1.946.466.910</u>	<u>37.926.711.659</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	6.450.204.848	32.825.238	-	-	4.175.301.554	10.658.331.640
Số dư cuối năm	<u>5.441.292.452</u>	<u>4.689.342</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.504.530.846</u>	<u>8.950.512.640</u>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 24.063.519.769 VND, tại ngày 01/01/2024 là 24.063.519.769 VND;



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP SX TM và Dịch vụ Tân Mai	371.912.146.910	371.912.146.910	1.478.333.414.160	1.478.333.414.160
Công ty CP Thương mại và Đầu tư TIC Hà Nội	844.172.167.760	844.172.167.760	817.442.217.260	817.442.217.260
Công ty CP Kinh doanh Thương mại Thịnh Phát	550.269.929.706	550.269.929.706	547.977.844.630	547.977.844.630
Công ty TNHH Nông nghiệp T&T	106.763.095.597	106.763.095.597	171.600.569.091	171.600.569.091
Công ty CP Hum	-	-	738.473.611.700	738.473.611.700
Tổng Công ty vật tư Nông nghiệp - CTCP	510.007.312.460	510.007.312.460	481.747.518.720	481.747.518.720
Công ty CP Gạo Hạnh Phúc	141.617.569.892	141.617.569.892	3.491.573.140	3.491.573.140
Phải trả người bán khác	797.219.132	797.219.132	2.127.190.397	2.127.190.397
	2.525.539.441.457	2.525.539.441.457	4.241.193.939.098	4.241.193.939.098

4.12 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	32.094.670	41.400.154
Nhận ký quỹ, ký cược	3.231.234.615	3.294.268.435
Phải trả về lãi trả chậm tiền hàng (*)	182.385.360.010	210.346.752.528
Công ty CP SX TM và Dịch vụ Tân Mai	68.933.576.002	66.014.896.747
Công ty CP Thương mại và Đầu tư TIC Hà Nội	24.242.308.432	10.213.532.236
Công ty CP Kinh doanh Thương mại Thịnh Phát	28.305.616.808	73.360.644.793
Tổng Công ty vật tư Nông nghiệp - CTCP	31.968.301.964	24.510.983.573
Các đối tượng khác	28.935.556.804	36.246.695.179
Cổ tức phải trả	129.977.320	129.386.920
Phải trả liên quan đến khoản UPAS L/C (**)	226.617.979.520	391.510.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	124.355.060	88.629.731
	412.521.001.195	605.410.437.768

(*) Lãi trả chậm thanh toán tiền hàng theo từng hợp đồng mà Công ty đã ký với nhà cung cấp. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng, từ 10,5% - 14%/năm.

(**) Tại ngày 31/12/2024 là các khoản phải trả:

+ Ngân hàng Tài trợ - Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội chi nhánh An Giang theo điều khoản thanh toán phương thức thư tín dụng (L/C) với nhà cung cấp. Thời hạn thanh toán cho ngân hàng là 6 tháng kể từ ngày Ngân hàng thanh toán cho nhà cung cấp và thông báo thanh toán theo thư chấp nhận thanh toán thư tín dụng nội địa và Upas L/C.

4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trích trước lãi vay và phí LC Upas	8.052.675.103	3.594.466.393
	8.052.675.103	3.594.466.393

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số điều chỉnh trong năm	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	189.776.057	2.268.597.634	2.265.803.690	-	-	192.570.001
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	2.328.914.041	-	8.316.668.508	5.987.754.467	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.335.793.004	4.391.435.056	4.340.290.604	-	-	2.386.937.456
Thuế thu nhập cá nhân	-	16.651.211	774.789.424	501.391.502	-	-	290.049.133
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	-	-	11.388.057.663	8.351.955.723	(3.157.546.018)	-	6.193.647.958
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	315.653.741	-	-	-	-	315.653.741	-
	2.644.567.782	2.542.220.272	27.142.548.285	21.450.195.986	(3.157.546.018)	315.653.741	9.063.204.548

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Số điều chỉnh trong năm là tiền thuế điều chỉnh giảm của năm 2023 theo Thông báo số 13198/TB-CCTKKVQ7NB ngày 02/07/2024.

4.15 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.603.300.000.000	1.603.300.000.000	4.005.860.000.000	3.737.560.000.000	1.335.000.000.000	1.335.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN An Giang (*)	1.603.300.000.000	1.603.300.000.000	4.005.860.000.000	3.737.560.000.000	1.335.000.000.000	1.335.000.000.000
	1.603.300.000.000	1.603.300.000.000	4.005.860.000.000	3.737.560.000.000	1.335.000.000.000	1.335.000.000.000

(*) Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội chi nhánh An Giang theo các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn có thời hạn tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh nông sản. Lãi suất: Điều chỉnh. Biện pháp bảo đảm: Quyền đòi nợ, quyền nhận các khoản tiền, khoản phải thu, các tài sản và lợi ích hợp pháp khác phát sinh từ các hợp đồng mua bán hàng hóa.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	58.322.197.286	8.992.842.084	210.612.531.234	
Tăng trong năm	-	-	-	-	17.217.763.909	-	17.217.763.909	
Lãi trong năm	-	-	-	-	(5.478.145.400)	-	(5.478.145.400)	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	70.061.815.795	8.992.842.084	222.352.149.743	
Số dư đầu năm nay	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	70.061.815.795	8.992.842.084	222.352.149.743	
Tăng trong năm	-	-	-	-	16.953.162.417	-	16.953.162.417	
Lãi trong năm	-	-	-	-	(4.695.553.200)	-	(4.695.553.200)	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm nay	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	82.319.425.012	8.992.842.084	234.609.758.960	

(i) Công ty thực hiện chia cổ tức theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 280/2024/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2024.

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng CP	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Bà Trần Thị Anh Thơ	-	-	0,00%	1.112.759	11.127.590.000	13,55%
Công ty TNHH Phù Đồng Invest	1.471.322	14.713.220.000	17,91%	-	-	0,00%
Ông Phạm Ngọc Quỳnh	1.278.759	12.787.590.000	15,57%	-	-	0,00%
Cổ phiếu quỹ	388.770	3.887.700.000	4,73%	388.770	3.887.700.000	4,73%
Các cổ đông khác	5.075.841	50.758.410.000	61,79%	6.713.163	67.131.630.000	81,72%
	8.214.692	82.146.920.000	100%	8.214.692	82.146.920.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	82.146.920.000	82.146.920.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	82.146.920.000	82.146.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(4.695.553.200)	(5.478.145.400)

Cổ phiếu	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.214.692	8.214.692
Cổ phiếu phổ thông	8.214.692	8.214.692
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	388.770	388.770
Cổ phiếu phổ thông	388.770	388.770
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.825.922	7.825.922
Cổ phiếu phổ thông	7.825.922	7.825.922
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	70.061.815.795	58.322.197.286
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	16.953.162.417	17.217.763.909
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	87.014.978.212	75.539.961.195
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(4.695.553.200)	(5.478.145.400)
- Chia cổ tức	(4.695.553.200)	(5.478.145.400)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	82.319.425.012	70.061.815.795

4.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	6,39	6,53

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	10.557.430.996.275	12.479.717.557.281
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.639.485.799	24.511.828.135
	10.581.070.482.074	12.504.229.385.416

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của cửa hàng hóa đã bán	10.533.166.720.120	12.468.234.203.640
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.648.904.662	12.863.779.192
	10.542.815.624.782	12.481.097.982.832

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.030.194.452	339.860.181
Lãi chênh lệch tỷ giá	200.335.867	2.940.699.382
Lãi bán hàng trả chậm	368.268.173.259	580.985.030.175
	369.498.703.578	584.265.589.738

5.4 Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	188.516.348.445	264.217.415.113
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.500.505.648	-
Lãi trả chậm tiền mua hàng hóa	183.568.632.731	311.751.864.322
Chi phí tài chính khác	1.280.634	1.277.135
	380.586.767.458	575.970.556.570

5.5 Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	355.397.280	318.353.280
Chi phí bằng tiền khác	3.748.637.017	4.234.704.655
	4.104.034.297	4.553.057.935

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.425.756.463	4.080.132.183
Chi phí khấu hao TSCĐ	233.225.556	388.204.825
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	854.478.030	969.058.127
	5.513.460.049	5.437.395.135

5.7 Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thuê đất được giảm (*)	3.157.546.018	-
Các khoản khác	647.944.170	267.342.082
	3.805.490.188	267.342.082

(*) Là số tiền tiền thuê đất được giảm điều chỉnh giảm của năm 2023 theo Thông báo số 13198/TB-CCTKKVQ7NB ngày 02/07/2024 của Chi cục Thuế khu vực Quận 7 – Nhà Bè.

5.8 Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	61.336.233	68.502.662
	61.336.233	68.502.662

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.293.453.021	21.634.822.102
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	408.000.000	450.468.864
Các khoản điều chỉnh tăng	408.000.000	450.468.864
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	21.701.453.021	22.085.290.966
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	4.340.290.604	4.417.058.193
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	4.340.290.604	4.417.058.193

5.10 Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	16.953.162.417	17.217.763.909
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	16.953.162.417	17.217.763.909
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	7.825.922	7.825.922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.166	2.200
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	7.825.921	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.083	2.200

(*) Công ty dự kiến phát hành thêm 5.869.441 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 và phát hành riêng lẻ 1.956.480 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết ĐHCĐ số 196/2024/BB-ĐHCĐ ngày 29/06/2024.

5.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	4.781.153.743	4.398.485.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.707.819.000	1.920.126.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.097.183.377	3.358.235.283
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	8.351.955.723	11.509.501.721
Chi phí khác bằng tiền	1.328.287.165	1.667.883.083
	19.266.399.008	22.854.232.262

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.005.860.000.000	3.534.600.000.000
	4.005.860.000.000	3.534.600.000.000

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.737.560.000.000	4.077.600.000.000
	3.737.560.000.000	4.077.600.000.000

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Họ và tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị		456.000.000	336.000.000
Ông Hoàng Hải	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	-
Bà Trần Thị Anh Thơ	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	132.000.000
Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Khánh Hải	Thành viên	120.000.000	60.000.000
Bà Đỗ Thị Dung	Thư ký	36.000.000	24.000.000
Ban Kiểm soát		132.000.000	132.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hoàng	Trưởng ban KS	84.000.000	84.000.000
Bà Trần Thị Mai Hương	Thành viên Ban KS	24.000.000	12.000.000
Bà Hồ Đức Thùy Linh	Thành viên Ban KS	24.000.000	24.000.000
Bà Trần Thị Quỳnh Anh	Thành viên Ban KS	-	12.000.000
Ban Giám đốc		1.081.954.000	1.045.500.000
Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Giám đốc	684.900.000	650.000.000
Ông Đặng Vĩnh Hùng	Phó Giám đốc	397.054.000	395.500.000
		1.669.954.000	1.513.500.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này không có phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác.

7.3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ của Công ty.

7.3.1 Thông tin lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh nông sản: Buôn bán nông sản;
- Lĩnh vực khai thác cảng và cho thuê kho bãi.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày tại Phụ lục 01 đính kèm.

7.3.2 Thông tin về khu vực địa lý

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại do sai số học. Chi tiết như sau:

TT	Khoản mục	Mã số	Số liệu trên BCKiT năm 2023	Số trình bày lại	Chênh lệch
	Bảng cân đối kế toán				
1	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	8.992.842.084	8.992.842.084
2	Vốn chủ sở hữu	410	213.359.307.659	222.352.149.743	8.992.842.084
3	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	8.992.842.084	-	(8.992.842.084)
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	8.992.842.084	-	(8.992.842.084)

7.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Người lập biểu
Trương Thị Hải Yến



Kế toán trưởng
Trương Thị Hải Yến



Giám đốc
Phạm Ngọc Quỳnh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2025

Phụ lục số 01: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty

Chỉ tiêu	Kinh doanh nông sản		Khai thác cảng, cho thuê kho bãi		Các khoản loại trừ		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
KẾT QUẢ KINH DOANH							
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ							
- Doanh thu bán ra bên ngoài	10.557.430.996.275	23.639.485.799			-	10.581.070.482.074	
- Doanh thu nội bộ	-	-			-	-	
Tổng doanh thu thuần	10.557.430.996.275	23.639.485.799			-	10.581.070.482.074	
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	10.533.166.720.120	9.648.904.662			-	10.542.815.624.782	
Doanh thu tài chính	369.498.703.578	-			-	369.498.703.578	
Chi phí tài chính	380.586.767.458	-			-	380.586.767.458	
Chi phí bán hàng	1.990.504.594	2.113.529.703			-	4.104.034.297	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.674.092.554	2.839.367.495			-	5.513.460.049	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.511.615.127	9.037.683.939			-	17.549.299.066	
Thu nhập khác	-	3.805.490.188			-	3.805.490.188	
Chi phí khác	-	61.336.233			-	61.336.233	
Lợi nhuận khác	-	3.744.153.955			-	3.744.153.955	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.511.615.127	12.781.837.894			-	21.293.453.021	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Kinh doanh nông sản	Khai thác cảng, cho thuê kho bãi	Loại trừ	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.616.473.346.811	46.546.933.020	-	4.663.020.279.831
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				124.285.821.975
TỔNG TÀI SẢN	4.616.473.346.811	46.546.933.020	-	4.787.306.101.806
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	4.545.098.236.958	4.152.808.807	-	4.549.251.045.765
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				3.445.297.081
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	4.545.098.236.958	4.152.808.807	-	4.552.696.342.846
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				6.417.587.602.369
TỔNG TÀI SẢN	-	-	-	6.417.587.602.369
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	6.179.517.967.622	5.510.088.563	-	6.185.028.056.185
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				10.207.396.441
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	6.179.517.967.622	5.510.088.563	-	6.195.235.452.626

